TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2020/DS-ST
Ngày: 13/02/2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vạn.
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 736/2018/TLST-DS ngày 13/12/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Ái Q**, sinh năm 1968 – Có mặt.
Địa chỉ: Ấp Phước L1, xã Phước L1, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Bị đơn: Bà **Phạm Lệ Th**, sinh năm 1969 – Có mặt.
Địa chỉ: Nhà không số tổ 3, ấp 1B, xã Vĩnh L, huyện Bình Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Ấp Phước L1, xã Phước L1, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Ái Q** (theo Giấy ủy quyền ngày 21/01/2019) – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2018, bản tự khai cùng các biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Lê Ái Q trình bày:

Ngày 22/3/2017, bà Phạm Lệ Th có đến vay của ông Q số tiền 160.000.000 (Một trăm sáu mươi triệu) đồng. Khi vay hai bên có làm "Giấy vay nợ" viết tay với nhau, hai bên không ra công chứng, không ghi lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ, tuy nhiên thời hạn hai bên thỏa thuận miệng là 03 (ba) tháng kể từ ngày vay và lãi suất thỏa thuận là

trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày vay không tính lãi. Sau 03 (ba) tháng kể từ ngày vay tính lãi suất 1%/tháng.

Sau đó, bà Th không trả khoản tiền gốc hay lãi nào cho ông Q nữa. Do đó, nay ông Q yêu cầu bà Th trả cho ông Q số tiền gốc còn nợ là 160.000.000 đồng.

Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật. Ông Q xác định số tiền cho bà Th vay là tài sản của vợ chồng ông Q và ông Q chỉ đòi cá nhân bà Th trả nợ cho vợ chồng ông Q.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Phạm Lệ Th trình bày:

Bà Th xác nhận ngày 22/3/2017 hai bên có làm "Giấy vay nợ" viết tay với nội dung bà Th vay của ông Q số tiền là 160.000.000 đồng. Khi làm giấy vay nợ hai bên không ra công chứng, không ghi lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ, tuy nhiên hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 10%/tháng, hàng tháng bà Th vẫn trả lãi suất và tiền vốn gốc cho ông Q đầy đủ, tuy nhiên số tiền hàng tháng bà Th trả cho ông Q không đến 10%/tháng, khi trả lãi và gốc bà Th không làm sổ ký nhận và không có chứng cứ nào ghi lại việc này.

Ngày 13/11/2018, bà Th đã trả cho ông Q số tiền vốn gốc là 90.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 13/11/2018. Tuy nhiên bà Th xác định đã trả tất cả số tiền vốn gốc cho ông Q hết.

Nay bà Th không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thương có đại diện theo ủy quyền là ông Lê Ái Q trình bày:

Bà Thương là vợ ông Q. Số tiền ông Q cho bà Th vay là tiền của vợ chồng ông bà. Nay ông Q khởi kiện bà Th thì bà Thương hoàn toàn thống nhất với mọi ý kiến và yêu cầu của ông Q. Bà cũng ủy quyền cho ông Q đại diện bà giải quyết vụ án tại Tòa.

Tại phiên tòa:

1. Nguyên đơn ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Vào ngày 13/11/2018, bà Th có trả cho ông Q số tiền gốc 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng nên nay ông Q yêu cầu bà Th trả cho ông Q số tiền gốc còn lại là 70.000.000 đồng, cùng tiền lãi tính từ ngày 14/11/2018 cho đến ngày xét xử 13/02/2020 (15 tháng) theo mức lãi suất 0,75%/tháng, cụ thể như sau:

15 tháng x 0.75%/tháng x 70.000.000 đồng = 7.875.000 đồng.

Yêu cầu trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật. Ông Q xác định số tiền cho bà Th vay là tài sản của vợ chồng ông Q và ông Q chỉ đòi cá nhân bà Th trả nợ cho vợ chồng ông Q.

2. Bị đơn bà Phạm Lệ Th không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, bà Th cho rằng đã trả hết số tiền nợ đã vay cho ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Ái Q khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối bà Phạm Lệ Th, do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Bình Ch, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật áp dụng: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

- Căn cứ vào "Giấy mượn tiền" đề ngày 22/3/2017 có chữ ký và chữ viết của bà Phạm Lệ Th với nội dung: *"...Có mượn của anh Lê Ái Q cư trú tại ấp Phước L1, huyện Cần G, tỉnh Long An số tiền là 160.000.000 (Một trăm sáu) để làm giấy, sau khi làm giấy xong tôi sẽ trả lại cho anh Quốc số tiền trên, tôi không làm đúng tôi chịu hoàn toàn trước pháp luật"* cùng sự thừa nhận của hai bên nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà Phạm Lệ Th có vay của ông Lê Ái Q số tiền 160.000.000 (Một trăm sáu mươi triệu) đồng vào ngày 22/3/2017. Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không ghi lãi suất.

- Căn cứ vào "Giấy nhận tiền" ngày 13/11/2018 thì ông Lê Ái Q xác nhận đã nhận lại số tiền 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng của bà Phạm Lệ Th. Hiện nay bà Th còn nợ ông Q số tiền vốn gốc là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

- Xét ý kiến của bị đơn cho rằng: Bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền trên nhưng đã trả nhiều lần và đã trả hết số tiền trên cho ông Q nhưng ngoài "Giấy nhận tiền" ngày 13/11/2018, bà Th không đưa ra thêm được văn bản hay chứng cứ nào chứng minh cho việc bà Th đã trả hết số nợ trên cho vợ chồng ông Q nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"*.

- Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

- Căn cứ khoản 1 Điều 469 bộ luật dân sự 2015 quy định: *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Từ các căn cứ nên trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả tiền vốn gốc. Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo án tuyên thì bà Th còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên

đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ái Q đối với bà Phạm Lệ Th.

Buộc bà Phạm Lệ Th có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Lê Ái Q và bà Phan Thị H số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng theo phương thức trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Lệ Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì bà Phạm Lệ Th còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. "Giấy mượn tiền" viết tay ngày 22/3/2017 giữa ông Lê Ái Q và bà Phạm Lệ Th không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Lệ Th phải chịu 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Ái Q phải chịu 393.750 (Ba trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006412 ngày 07/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Ch, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho ông Q số tiền là 3.606.250 (Ba triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (6);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Huyền